

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch
Ông Park Moonsu	Phó Chủ tịch
Ông Song Jongsun	Thành viên
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên
Ông Lee Sehoon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Choi Sang Woo	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Kiều
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61277151/22005518/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.093.624.407.660	1.016.141.177.276
110	I. Tiền	4	96.575.547.474	41.190.945.747
111	1. Tiền		66.575.547.474	41.190.945.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		353.000.000.000	323.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	353.000.000.000	323.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		350.142.387.036	399.225.849.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	302.690.452.917	359.007.620.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	18.045.376.167	2.431.653.162
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	33.108.825.777	41.330.230.743
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.702.267.825)	(3.543.655.232)
140	IV. Hàng tồn kho	9	285.428.663.132	245.511.126.531
141	1. Hàng tồn kho		287.931.642.068	248.014.105.467
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.502.978.936)	(2.502.978.936)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.477.810.018	7.213.255.708
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	866.563.532	1.166.549.750
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	7.349.083.370	6.031.397.640
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	262.163.116	15.308.318
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320.518.141.869	332.639.256.923
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		209.595.053.932	226.120.025.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	186.985.029.299	203.839.638.523
222	Nguyên giá		884.027.568.667	884.922.252.652
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(697.042.539.368)	(681.082.614.129)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.610.024.633	22.280.387.021
228	Nguyên giá		36.915.308.412	35.935.668.412
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.305.283.779)	(13.655.281.391)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		99.337.777.293	96.188.742.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	99.337.777.293	96.188.742.168
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.575.310.644	10.320.489.211
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.196.187.065	3.257.525.695
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	8.379.123.579	7.062.963.516
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.414.142.549.529	1.348.780.434.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		483.719.910.785	478.248.271.638
310	I. Nợ ngắn hạn		476.550.530.785	471.078.891.638
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	298.321.082.923	309.417.089.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.234.260.725	959.434.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.072.539.281	11.601.754.619
314	4. Phải trả người lao động		22.978.651.881	31.823.698.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.778.710.056	1.061.709.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	116.766.537.045	116.215.204.548
320	7. Vay ngắn hạn	19	20.398.748.874	-
330	II. Nợ dài hạn		7.169.380.000	7.169.380.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20	7.169.380.000	7.169.380.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		930.422.638.744	870.532.162.561
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	930.422.638.744	870.532.162.561
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		494.410.481.406	434.520.005.223
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		427.761.120.223	322.713.981.448
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		66.649.361.183	111.806.023.775
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.414.142.549.529	1.348.780.434.199

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính



Ju Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	837.194.289.429	822.428.788.457
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(3.098.870.601)	(3.851.597.288)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	834.095.418.828	818.577.191.169
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(715.921.701.365)	(730.816.235.733)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.173.717.463	87.760.955.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	13.713.360.830	8.695.824.856
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(2.888.407.865) (277.062.069)	(2.871.895.981) (323.851.203)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(22.698.255.077)	(24.882.375.930)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(21.325.501.848)	(21.425.760.466)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.974.913.503	47.276.747.915
31	11. Thu nhập khác		260.000.002	10.000.000
32	12. Chi phí khác	26	(1.484.964.426)	(3.664.340.513)
40	13. Lỗ khác		(1.224.964.424)	(3.654.340.513)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.749.949.079	43.622.407.402
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(18.416.747.959)	(10.919.815.415)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.316.160.063	1.012.200.288
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		66.649.361.183	33.714.792.275
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.3	4.930	2.494
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.3	4.930	2.494

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Js Jeong Keok
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

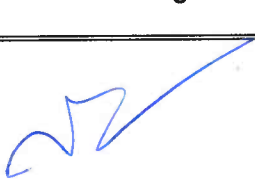
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		83.749.949.079	43.622.407.402
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	20.311.207.211	22.146.323.615
03	Dự phòng		158.612.593	700.000.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		50.215.992	64.184.144
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.826.723.140)	(7.958.392.719)
06	Chi phí lãi vay	24	277.062.069	323.851.203
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.720.323.804	58.898.373.645
09	Giảm các khoản phải thu		40.416.933.719	74.069.877.021
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(39.917.536.601)	27.496.308.259
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		2.262.226.905	(40.784.113.039)
12	Giảm chi phí trả trước		361.324.848	4.054.664.226
14	Tiền lãi vay đã trả		(258.809.988)	(323.851.203)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(20.000.518.567)	(7.503.590.530)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.583.944.120	115.907.668.379
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(22.543.136.748)	(6.725.712.378)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		257.272.729	10.000.000
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(290.000.000.000)	(260.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		260.000.000.000	146.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		19.513.160.000	10.360.261.218
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(32.772.704.019)	(110.355.451.160)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		30.321.594.362	26.864.413.242
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.922.845.488)	(13.790.150.833)
36	Cổ tức đã trả	21.4	(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.642.163.874	6.317.677.409
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		55.453.403.975	11.869.894.628
60	Tiền đầu kỳ		41.190.945.747	4.280.867.613
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(68.802.248)	(9.517.371)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	96.575.547.474	16.141.244.870


Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng


Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính


Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 887 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 834).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	1.130.895.098	860.698.973
Tiền gửi ngân hàng	65.444.652.376	40.330.246.774
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	96.575.547.474	41.190.945.747

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	310.000.000.000	280.000.000.000
Trái phiếu (ii)	43.000.000.000	43.000.000.000
TỔNG CỘNG	353.000.000.000	323.000.000.000

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,0% đến 7,3%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện 430 trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam có kỳ hạn còn lại là 4 tháng và hưởng lãi suất 8,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	289.380.395.045	352.047.306.161
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	79.479.871.630	100.672.708.327
<i>Unilever Myanmar</i>	21.475.851.990	16.137.551.920
<i>Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên</i>	21.362.205.667	33.915.657.603
<i>Các khách hàng khác</i>	167.062.465.758	201.321.388.311
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	13.310.057.872	6.960.314.456
TỔNG CỘNG	302.690.452.917	359.007.620.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.702.267.825)	(3.543.655.232)
GIÁ TRỊ THUẦN	298.988.185.092	355.463.965.385

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	3.543.655.232	3.284.577.495
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	158.612.593	-
Số cuối kỳ	3.702.267.825	3.284.577.495

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Windmoller & Holscher Kg	8.968.323.232	-
Shinhan Machinery Co., Ltd.	4.384.054.546	-
Khác	4.692.998.389	2.431.653.162
TỔNG CỘNG	18.045.376.167	2.431.653.162

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ký quỹ thực hiện dự án (*)	25.224.902.225	25.224.902.225
Lãi tiền gửi và trái phiếu	7.396.213.698	14.339.923.287
Bảo hiểm xã hội	40.787.602	564.580.711
Khác	446.922.252	1.200.824.520
TỔNG CỘNG	33.108.825.777	41.330.230.743

(*) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, vật liệu	167.566.952.629	147.448.794.589
Thành phẩm	64.675.903.481	56.881.178.356
Hàng đang đi trên đường	32.748.913.779	22.638.621.687
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.820.026.867	20.942.425.835
Công cụ, dụng cụ	119.845.312	103.085.000
TỔNG CỘNG	287.931.642.068	248.014.105.467
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.502.978.936)	(2.502.978.936)
GIÁ TRỊ THUẦN	285.428.663.132	245.511.126.531

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	211.166.742.747	595.361.640.559	63.194.810.331	12.909.377.120	2.289.681.895	884.922.252.652
Mua trong kỳ	-	1.417.722.599	438.300.000	416.200.000	534.373.000	2.806.595.599
Thanh lý	-	(3.348.955.584)	(294.424.000)	(57.900.000)	-	(3.701.279.584)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	211.166.742.747	593.430.407.574	63.338.686.331	13.267.677.120	2.824.054.895	884.027.568.667
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	27.657.808.524	458.126.786.671	51.784.582.367	10.093.692.214	1.647.904.990	549.310.774.766
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.524.506.597	506.469.821.488	56.762.780.274	11.487.147.419	1.838.358.351	681.082.614.129
Khấu hao trong kỳ	5.541.775.263	12.682.381.509	946.272.813	388.287.581	102.487.657	19.661.204.823
Thanh lý	-	(3.348.955.584)	(294.424.000)	(57.900.000)	-	(3.701.279.584)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	110.066.281.860	515.803.247.413	57.414.629.087	11.817.535.000	1.940.846.008	697.042.539.368
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	106.642.236.150	88.891.819.071	6.432.030.057	1.422.229.701	451.323.544	203.839.638.523
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	101.100.460.887	77.627.160.161	5.924.057.244	1.450.142.120	883.208.887	186.985.029.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.394.484.385	4.541.184.027	35.935.668.412
Mua trong kỳ	-	979.640.000	979.640.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	31.394.484.385	5.520.824.027	36.915.308.412
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	1.552.292.827	5.908.318.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.683.487.632	3.971.793.759	13.655.281.391
Hao mòn trong kỳ	307.599.065	342.403.323	650.002.388
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.991.086.697	4.314.197.082	14.305.283.779
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	21.710.996.753	569.390.268	22.280.387.021
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	21.403.397.688	1.206.626.945	22.610.024.633

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí xây dựng của dự án Lũy Bán Bích (*)	95.867.616.168	95.867.616.168
Máy móc, thiết bị	3.470.161.125	-
Khác	-	321.126.000
TỔNG CỘNG	99.337.777.293	96.188.742.168

(*) Số dư này bao gồm chi phí xây dựng trên đất thuê tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty đang thực hiện xây dựng dự án thay cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh. Dự án bao gồm quyền sử dụng đất thuê và chi phí xây dựng sẽ được Công ty chuyển nhượng cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh sau khi hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án được hoàn tất (Thuyết minh số 18).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa và bảo trì	421.327.200	-
Chi phí bảo hiểm	356.456.732	1.069.370.150
Khác	88.779.600	97.179.600
Dài hạn	3.196.187.065	3.257.525.695
Công cụ, dụng cụ	1.328.521.714	1.188.280.015
Chi phí sửa chữa	379.166.671	554.166.670
Khác	1.488.498.680	1.515.079.010
TỔNG CỘNG	4.062.750.597	4.424.075.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả các bên thứ ba	297.691.825.446	309.378.933.157
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình</i>	76.732.199.499	76.732.199.499
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa Bao bì Kiến Đức</i>	26.603.232.349	28.388.460.284
<i>Khác</i>	194.356.393.598	204.258.273.374
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	629.257.477	38.156.265
TỔNG CỘNG	<u>298.321.082.923</u>	<u>309.417.089.422</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
United Petfood Producers Nv	2.560.553.010	107.201.613
United Fisheries Co., Ltd.	486.964.446	519.460.109
Khác	186.743.269	332.773.137
TỔNG CỘNG	<u>3.234.260.725</u>	<u>959.434.859</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.190.839.084	18.416.747.959	(20.000.518.567)	8.607.068.476
Thuế thu nhập cá nhân	1.410.915.535	3.567.648.810	(4.513.093.540)	465.470.805
Khác	-	1.729.534.953	(1.729.534.953)	-
TỔNG CỘNG	<u>11.601.754.619</u>	<u>23.713.931.722</u>	<u>(26.243.147.060)</u>	<u>9.072.539.281</u>

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế GTGT	6.031.397.640	35.876.145.181	(34.558.459.451)	7.349.083.370
Thuế nhập khẩu	15.308.318	2.842.929.816	(2.596.075.018)	262.163.116
TỔNG CỘNG	<u>6.046.705.958</u>	<u>38.719.074.997</u>	<u>(37.154.534.469)</u>	<u>7.611.246.486</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phí đồng phục và đồ bảo hộ lao động	1.107.286.796	-
Phí hoa hồng	600.000.000	199.020.925
Phí dịch vụ	322.099.998	383.360.000
Khác	3.749.323.262	479.328.463
TỔNG CỘNG	<u>5.778.710.056</u>	<u>1.061.709.388</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	91.811.238.738	91.811.238.738
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	23.938.825.197	23.938.825.197
Khác	1.016.473.110	465.140.613
TỔNG CỘNG	<u>116.766.537.045</u>	<u>116.215.204.548</u>

(*) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng với giá trị là 115.165.164.000 VND với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh để chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án.

(**) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký kết hợp đồng với giá trị là 26.796.000.000 VND với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang để chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án.

19. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay từ ngân hàng	-	30.321.594.362	(9.922.845.488)	20.398.748.874

Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>20.398.748.874</u>	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 19 tháng 9 năm 2020	5,3 – 5,6%

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	329.472.866.448	765.485.023.786
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.714.792.275	33.714.792.275
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	356.428.773.723	792.440.931.061
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	66.649.361.183	66.649.361.183
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	494.410.481.406	930.422.638.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

21.3 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	66.649.361.183	33.714.792.275
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	4.930	2.494
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.930	2.494

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

21.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức công bố	6.758.885.000	6.758.885.000
Cổ tức đã trả	6.756.585.000	6.756.585.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	837.194.289.429	822.428.788.457
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	822.145.362.789	799.284.968.998
Doanh thu bán hàng hóa	6.162.310.377	13.988.086.139
Doanh thu gia công	891.680.050	542.839.500
Khác	7.994.936.213	8.612.893.820
Trừ:	(3.098.870.601)	(3.851.597.288)
Hàng bán bị trả lại	(2.082.092.777)	(2.210.360.457)
Chiết khấu thương mại	(1.011.881.572)	(1.641.236.831)
Giảm giá hàng bán	(4.896.252)	-
DOANH THU THUẬN	834.095.418.828	818.577.191.169
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	819.046.492.188	795.433.371.710
Doanh thu bán hàng hóa	6.162.310.377	13.988.086.139
Doanh thu gia công	891.680.050	542.839.500
Khác	7.994.936.213	8.612.893.820

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.569.450.411	7.948.392.719
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.143.910.419	747.432.137
TỔNG CỘNG	13.713.360.830	8.695.824.856

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn thành phẩm	704.739.558.261	711.128.547.642
Giá vốn hàng hóa	7.590.263.063	14.016.389.738
Giá vốn dịch vụ gia công	914.500.895	440.123.542
Giá vốn khác	2.677.379.146	5.231.174.811
TỔNG CỘNG	715.921.701.365	730.816.235.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chiết khấu thanh toán	2.070.514.273	2.394.786.110
Chi phí lãi vay	277.062.069	323.851.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	540.831.523	153.258.668
TỔNG CỘNG	<u>2.888.407.865</u>	<u>2.871.895.981</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	22.698.255.077	24.882.375.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.714.111.308	11.229.729.324
Chi phí lương nhân viên	9.138.502.523	8.531.903.020
Chi phí khấu hao và hao mòn	111.015.541	154.583.332
Khác	2.734.625.705	4.966.160.254
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.325.501.848	21.425.760.466
Chi phí lương nhân viên	14.322.680.292	14.545.832.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.928.097.682	2.721.576.615
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.583.526.864	1.584.710.444
Khác	2.491.197.010	2.573.640.490
TỔNG CỘNG	<u>44.023.756.925</u>	<u>46.308.136.396</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuê đất	1.484.964.426	2.855.081.039
Phạt thuế	-	809.259.474
TỔNG CỘNG	<u>1.484.964.426</u>	<u>3.664.340.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	599.449.737.293	612.302.781.007
Chi phí nhân công	96.824.629.841	93.197.921.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.834.170.068	41.662.887.876
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	20.311.207.211	22.146.323.615
Khác	9.198.040.034	8.221.795.834
TỔNG CỘNG	<u>769.617.784.447</u>	<u>777.531.709.394</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.416.747.959	10.323.687.792
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	596.127.623
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.316.160.063)</u>	<u>(1.012.200.288)</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.100.587.896</u>	<u>9.907.615.127</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>83.749.949.079</u>	<u>43.622.407.402</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.749.989.816	8.724.481.480
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	350.598.080	587.006.024
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	596.127.623
Chi phí thuế TNDN	<u>17.100.587.896</u>	<u>9.907.615.127</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	VND			
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	5.188.157.129	4.891.164.244	296.992.885	571.016.208
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.433.876.000	1.433.876.000	-	(79.803.965)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	500.595.788	500.595.788	-	-
Chiết khấu thương mại	320.000.000	102.747.720	217.252.280	200.000.000
Chi phí trích trước	878.586.900	76.672.002	801.914.898	320.988.045
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	51.815.547	51.815.547	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.092.215	6.092.215	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.379.123.579	7.062.963.516		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			1.316.160.063	1.012.200.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	16.407.977.222	13.452.403.948
		Bán nguyên vật liệu	4.339.619.148	5.469.770.022
		Mua nguyên vật liệu	1.265.011.872	42.994.000
		Doanh thu gia công	333.227.250	542.839.500
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	105.654.713	-
		Bán nguyên vật liệu	-	6.385.200.192
		Bán thành phẩm	-	2.406.812.953
		Mua thành phẩm	-	1.904.244.285

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm	<u>13.310.057.872</u>	<u>6.960.314.456</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	629.257.477	-
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	-	38.156.265
			<u>629.257.477</u>	<u>38.156.265</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thù lao và thưởng	<u>7.343.083.430</u>	<u>6.775.512.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	1.870.986.573	643.015.733
Trên 1 – 5 năm	329.275.667	82.860.960
TỔNG CỘNG	2.200.262.240	725.876.693

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trần Thị Thủy Tiên
 Kế toán trưởng

Lee Sehoon
 Giám đốc Tài chính

Jō Jeong Kook
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



